

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 500/2024/HNGĐ-ST
Ngày 09-12-2024
V/v không công nhận quan hệ vợ
chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Trường An;

Bà Nguyễn Kim Lên.

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Đoàn Thuý Vân – Thư ký tòa
án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh
Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số:
692/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024, về việc không công nhận quan
hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 505/2024/QĐXXST-HNGĐ
ngày 04 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T,
tỉnh Cà Mau; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Trà Văn T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh
Cà Mau; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải tại tòa và các tài liệu trong quá trình
tổ tụng, nguyên đơn Phạm Thị T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh T1 sống chung năm năm 1993, hôn nhân tự
nguyện, có tổ chức hôn lễ, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp
luật, hiện vợ chồng anh đã ly thân nhau. Chị cho rằng cuộc sống chung không còn
tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và
không hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh T1.

Về con chung: Có hai người con chung Trà Thị Cẩm T2, sinh năm 1994 và Trà
Văn T3, sinh năm 1999, hiện các con chung đã trưởng thành, có cuộc sống riêng
không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định tự thỏa thuận với anh T1, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc riêng, chị yêu cầu tòa án xét xử vụ án vắng mặt.

Tại Biên bản hòa giải ngày 04/12/2024 tại tòa, bị đơn anh Trà Văn T1 trình bày:

Anh thống nhất với nội dung trình bày của chị T về hôn nhân, con chung, tài sản, theo đó:

Về hôn nhân: Anh thống nhất lời trình bày của chị về thời gian chung sống, thời gian kết hôn. Hôn nhân do anh tự nguyện lựa chọn, anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Có hai người con chung Trà Thị Cẩm T2, sinh năm 1994 và Trà Văn T3, sinh năm 1999, hiện các con chung đã trưởng thành, có cuộc sống riêng không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác định tự thỏa thuận với chị T, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Do bận công việc riêng, anh xin vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải, xét xử của tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Trà Văn T1 có nơi cư trú tại ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh T1 tuy nhiên giữa anh chị không có đăng ký kết hôn nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị T và anh T1 yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ theo khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Năm 1993, anh chị sống chung với nhau là hoàn toàn tự nguyện, tuy nhiên không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không có cơ sở công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh T1. Anh chị đã vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm,

thường xuyên cự cãi, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T1 thống nhất với yêu cầu của chị T, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh T1.

[3] Về con chung: Anh chị có hai người con chung Trà Thị Cẩm T2, sinh năm 1994 và Trà Văn T3, sinh năm 1999. Các con chung hiện đã trưởng thành, có cuộc sống riêng ổn định không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh T1 xác định tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có phát sinh tranh chấp liên quan đến tài sản chung các bên có quyền khởi kiện theo quy định pháp luật.

[5] Về nợ chung: Chị T và anh T1 xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có phát sinh tranh chấp liên quan đến nợ chung các bên có quyền khởi kiện theo quy định pháp luật.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, anh T1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị T và anh Trà Văn T1.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, chị có nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005906 ngày 18 tháng 11 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hợp